



zhǐ dài

纸袋

noun · paper bag

Example Sentences

qǐng gěi wǒ yī gè zhǐ dài
请给我一个纸袋。

Please give me a paper bag.

tā bǎ wǔ cān zhuāng zài zhǐ dài lǐ dài zǒu le
他把午餐装在纸袋里带走了。

He packed his lunch in a paper bag and took it away.

Trace each character, then write the word on your own.

纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸	纸
袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋
袋	袋	袋							